Thời khóa biểu khóa 61 học kỳ 1 năm học 2016-2017

Thời gian bắt đầu học: 12/09/2016

Kíp Sáng (S) **Tiết 1: 6h45** **Tiết 2: 7h35** **Tiết 3: 8h30** **Tiết 4: 9h20** **Tiết 5: 10h15** **Tiết 6: 11h05**

Kíp Chiều (C) **Tiết 1: 12h30** **Tiết 2: 13h20** **Tiết 3: 14h15** **Tiết 4: 15h05** **Tiết 5: 16h00** **Tiết 6: 16h50**

Mã ngành	Loại lớp	Mã HP	Tên HP	Thời lượng	Lớp học	Mã lớp	Kíp	Đợt	Thứ hai						Thứ ba						Thứ tư						Thứ năm						Thứ sáu						Thứ bảy					
									Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học					
									1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6
KT21	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT Điện tử 01,02,03,04	91820	S	AB		D3-101																																		
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT Điện tử 01,02	91821	S	chẵn													D5-203																							
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT Điện tử 03,04	91822	S	lẻ													D5-203																							
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT Điện tử 01,02,03,04	91823	S	AB				D3-101																																
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT Điện tử 01,02	91824	S	AB															D5-203																					
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT Điện tử 03,04	91825	S	AB																	D5-204																			
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT Điện tử 01,02,03,04	91826	S	AB							D3-101																													
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT Điện tử 01,02	91827	S	AB																	D5-203																			
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT Điện tử 03,04	91828	S	AB															D5-204																					
	LT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT Điện tử 01,02,03,04	91829	S	AB										D3-101																										
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT Điện tử 01	91830	S	chẵn																										T-501										
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT Điện tử 02	91831	S	chẵn																												T-501								
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT Điện tử 03	91832	S	lẻ																										T-501										
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT Điện tử 04	91833	S	lẻ																												T-501								
	LT+BT	EM1170	Pháp luật đại cương	#N/A	KT Điện tử 01,02,03,04	91834	S	AB																				D3-101																
	LT+BT	MIL1110	Đường lối quân sự	0(3-0-0-6)	KT Điện tử 01,02,03,04	91835	S	AB																						D3-101														
KT21	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT Điện tử 05,06,07,08	91836	S	AB				D3-201																																
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT Điện tử 05,06	91837	S	chẵn																													D5-203							
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT Điện tử 07,08	91838	S	lẻ																													D5-203							
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT Điện tử 05,06,07,08	91839	S	AB	D3-201																																			
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT Điện tử 05,06	91840	S	AB																									D5-203											
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT Điện tử 07,08	91841	S	AB																											D5-204									
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT Điện tử 05,06,07,08	91842	S	AB										D3-201																										
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT Điện tử 05,06	91843	S	AB																											D5-203									
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT Điện tử 07,08	91844	S	AB																									D5-204											
	LT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT Điện tử 05,06,07,08	91845	S	AB								D3-201																												
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT Điện tử 05	91846	S	chẵn															D3,5-503																					
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT Điện tử 06	91847	S	chẵn																	D3,5-503																			
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT Điện tử 07	91848	S	lẻ															D3,5-503																					
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT Điện tử 08	91849	S	lẻ																	D3,5-503																			
	LT+BT	EM1170	Pháp luật đại cương	#N/A	KT Điện tử 05,06,07,08	91850	S	AB																						D3-201														
	LT+BT	MIL1110	Đường lối quân sự	0(3-0-0-6)	KT Điện tử 05,06,07,08	91851	S	AB																			D3-201																	
KT22	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 22.01,02,03,04	91852	S	AB																										D3-501										
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 22.01,02	91853	S	chẵn					D5-406																															
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 22.03,04	91854	S	lẻ					D5-406																															
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 22.01,02,03,04	91855	S	AB																												D3-501								
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 22.01,02	91856	S	AB	D5-406																																			
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 22.03,04	91857	S	AB			D5-506																																	

Mã ngành	Loại lớp	Mã HP	Tên HP	Thời lượng	Lớp học	Mã lớp	Kíp	Đợt	Thứ hai						Thứ ba						Thứ tư						Thứ năm						Thứ sáu						Thứ bảy					
									Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học					
									1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 22.01,02,03,04	91858	S	AB																			D3,5-401																	
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 22.01,02	91859	S	AB			D5-406																																	
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 22.03,04	91860	S	AB	D5-506																																			
	LT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 22.01,02,03,04	91861	S	AB																						D3,5-401														
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 22.01	91862	S	chẵn														D5-406																						
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 22.02	91863	S	chẵn																D5-406																				
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 22.03	91864	S	lẻ														D5-406																						
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 22.04	91865	S	lẻ																D5-406																				
	LT+BT	EM1170	Pháp luật đại cương	2(2-0-0-4)	KT 22.01,02,03,04	91866	S	AB								D3,5-401																												
	LT+BT	MIL1110	Đường lối quân sự	0(3-0-0-6)	KT 22.01,02,03,04	91867	S	AB										D3,5-401																										
KT22	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 22.05,06,07,08	91868	S	AB																												D3,5-501								
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 22.05,06	91869	S	chẵn																	D5-103																			
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 22.07,08	91870	S	lẻ																	D5-103																			
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 22.05,06,07,08	91871	S	AB																									D3,5-501											
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 22.05,06	91872	S	AB													D5-103																							
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 22.07,08	91873	S	AB															D5-104																					
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 22.05,06,07,08	91874	S	AB																						D3,5-501														
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 22.05,06	91875	S	AB															D5-103																					
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 22.07,08	91876	S	AB													D5-104																							
	LT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 22.05,06,07,08	91877	S	AB																				D3,5-501																
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 22.05	91878	S	chẵn		D5-203																																		
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 22.06	91879	S	chẵn				D5-203																																
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 22.07	91880	S	lẻ		D5-203																																		
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 22.08	91881	S	lẻ				D5-203																																
	LT+BT	EM1170	Pháp luật đại cương	2(2-0-0-4)	KT 22.05,06,07,08	91882	S	AB										D3,5-301																										
	LT+BT	MIL1110	Đường lối quân sự	0(3-0-0-6)	KT 22.05,06,07,08	91883	S	AB							D3,5-301																													
KT24	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 24.01,02,03,04	91884	S	AB								D3-301																												
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 24.01,02	91885	S	chẵn																						D5-203														
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 24.03,04	91886	S	lẻ																						D5-203														
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 24.01,02,03,04	91887	S	AB										D3-301																										
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 24.01,02	91888	S	AB																			D5-203																	
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 24.03,04	91889	S	AB																					D5-204															
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 24.01,02,03,04	91890	S	AB													D3-101																							
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 24.01,02	91891	S	AB																					D5-203															
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 24.03,04	91892	S	AB																			D5-204																	
	LT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 24.01,02,03,04	91893	S	AB																D3-101																				
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 24.01	91894	S	chẵn		D5-204																																		
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 24.02	91895	S	chẵn				D5-204																																
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 24.03	91896	S	lẻ		D5-204																																		
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 24.04	91897	S	lẻ				D5-204																																
	LT+BT	EM1010	Quản trị học đại cương	2(2-0-0-4)	KT 24.01,02,03,04	91898	S	AB																										D3-101										
	LT+BT	MIL1120	Công tác quốc phòng-An ninh	0(3-0-0-6)	KT 24.01,02,03,04	91899	S	AB																												D3-101								
KT24	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 24.05,06,07,08	91900	S	AB										D3-401																										
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 24.05,06	91901	S	chẵn	D5-103																																			

Mã ngành	Loại lớp	Mã HP	Tên HP	Thời lượng	Lớp học	Mã lớp	Kíp	Đợt	Thứ hai						Thứ ba						Thứ tư						Thứ năm						Thứ sáu						Thứ bảy					
									Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học					
									1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 24.07,08	91902	S	lẻ	D5-103																																			
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 24.05,06,07,08	91903	S	AB							D3-401																													
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 24.05,06	91904	S	AB			D5-103																																	
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 24.07,08	91905	S	AB					D5-104																															
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 24.05,06,07,08	91906	S	AB																D3-201																				
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 24.05,06	91907	S	AB					D5-103																															
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 24.07,08	91908	S	AB			D5-104																																	
	LT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 24.05,06,07,08	91909	S	AB														D3-201																						
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 24.05	91910	S	chẵn																				T-502																
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 24.06	91911	S	chẵn																						T-502														
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 24.07	91912	S	lẻ																				T-502																
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 24.08	91913	S	lẻ																						T-502														
	LT+BT	EM1010	Quản trị học đại cương	2(2-0-0-4)	KT 24.05,06,07,08	91914	S	AB																												D3-201								
	LT+BT	MIL1120	Công tác quốc phòng-An ninh	0(3-0-0-6)	KT 24.05,06,07,08	91915	S	AB																									D3-201											
KT24	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 24.09,10 - CN 2.09,10	91916	S	AB														D3-301																						
CN2	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 24.09,10	91917	S	chẵn											D5-203																									
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	CN 2.09,10	91918	S	lẻ											D5-203																									
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 24.09,10 - CN 2.09,10	91919	S	AB																D3-301																				
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 24.09,10	91920	S	AB							D5-203																													
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	CN 2.09,10	91921	S	AB									D5-204																											
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 24.09,10 - CN 2.09,10	91922	S	AB																									D3-301											
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 24.09,10	91923	S	AB									D5-203																											
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	CN 2.09,10	91924	S	AB							D5-204																													
	LT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 24.09,10 - CN 2.09,10	91925	S	AB																												D3-301								
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 24.09	91926	S	chẵn																				T-501																
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 24.10	91927	S	chẵn																						T-501														
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	CN 2.09	91928	S	lẻ																				T-501																
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	CN 2.10	91929	S	lẻ																						T-501														
	LT+BT	EM1010	Quản trị học đại cương	2(2-0-0-4)	KT 24.09,10 - CN 2.09,10	91930	S	AB		D3-301																																		
	LT+BT	MIL1120	Công tác quốc phòng-An ninh	0(3-0-0-6)	KT 24.09,10 - CN 2.09,10	91931	S	AB				D3-301																																
CN2	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	CN 2.01,02,03,04	91932	S	AB																D3-401																				
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	CN 2.01,02	91933	S	lẻ																			D5-103																	
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	CN 2.03,04	91934	S	chẵn																			D5-103																	
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	CN 2.01,02,03,04	91935	S	AB													D3-401																							
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	CN 2.01,02	91936	S	AB																					D5-103															
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	CN 2.03,04	91937	S	AB																							D5-104													
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	CN 2.01,02,03,04	91938	S	AB																												D3-401								
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	CN 2.01,02	91939	S	AB																							D5-103													
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	CN 2.03,04	91940	S	AB																					D5-104															
	LT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	CN 2.01,02,03,04	91941	S	AB																										D3-401										
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	CN 2.01	91942	S	chẵn								T-501																												
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	CN 2.02	91943	S	chẵn										T-501																										
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	CN 2.03	91944	S	lẻ								T-501																												
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	CN 2.04	91945	S	lẻ										T-501																										
	LT+BT	EM1010	Quản trị học đại cương	2(2-0-0-4)	CN 2.01,02,03,04	91946	S	AB				D3-401																																

Mã ngành	Loại lớp	Mã HP	Tên HP	Thời lượng	Lớp học	Mã lớp	Kíp	Đợt	Thứ hai						Thứ ba						Thứ tư						Thứ năm						Thứ sáu						Thứ bảy					
									Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học					
									1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6
	LT+BT	MIL1120	Công tác quốc phòng-An ninh	0(3-0-0-6)	CN 2.01,02,03,04	91947	S	AB	D3-401																																			
CN2	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	CN 2.05,06,07,08	91948	S	AB																				D3-301																
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	CN 2.05,06	91949	S	lẻ							D5-103																													
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	CN 2.07,08	91950	S	chẵn							D5-103																													
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	CN 2.05,06,07,08	91951	S	AB																						D3-301														
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	CN 2.05,06	91952	S	AB									D5-103																											
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	CN 2.07,08	91953	S	AB											D5-104																									
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	CN 2.05,06,07,08	91954	S	AB	D3-501																																			
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	CN 2.05,06	91955	S	AB											D5-103																									
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	CN 2.07,08	91956	S	AB									D5-104																											
	LT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	CN 2.05,06,07,08	91957	S	AB				D3-501																																
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	CN 2.05	91958	S	chẵn																										T-502										
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	CN 2.06	91959	S	chẵn																												T-502								
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	CN 2.07	91960	S	lẻ																										T-502										
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	CN 2.08	91961	S	lẻ																												T-502								
	LT+BT	EM1010	Quản trị học đại cương	2(2-0-0-4)	CN 2.05,06,07,08	91962	S	AB														D3-501																						
	LT+BT	MIL1120	Công tác quốc phòng-An ninh	0(3-0-0-6)	CN 2.05,06,07,08	91963	S	AB																D3-501																				
KT23	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 23.01,02,03 - Sư phạm KT	91964	S	AB																						D3-401														
KT42	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 23.01,02	91965	S	lẻ																									D5-103											
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 23.03 - Sư phạm KT	91966	S	chẵn																									D5-103											
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 23.01,02,03 - Sư phạm KT	91967	S	AB																			D3-401																	
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 23.01,02	91968	S	AB																											D5-103									
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 23.03 - Sư phạm KT	91969	S	AB																													D5-104							
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 23.01,02,03 - Sư phạm KT	91970	S	AB				D3,5-501																																
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 23.01,02	91971	S	AB																													D5-103							
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 23.03 - Sư phạm KT	91972	S	AB																											D5-104									
	LT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 23.01,02,03 - Sư phạm KT	91973	S	AB		D3,5-501																																		
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 23.01	91974	S	chẵn														T-502																						
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 23.02	91975	S	chẵn																T-502																				
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 23.03	91976	S	lẻ														T-502																						
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	Sư phạm KT	91977	S	lẻ																T-502																				
	LT+BT	EM1170	Pháp luật đại cương	2(2-0-0-4)	KT 23.01,02,03 - Sư phạm KT	91978	S	AB								D3,5-501																												
	LT+BT	MIL1110	Đường lối quân sự	0(3-0-0-6)	KT 23.01,02,03 - Sư phạm KT	91979	S	AB										D3,5-501																										
KT41	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT41.01,02,03,04	91980	S	AB								D3,5-201																												
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT41.01,02	91981	S	chẵn																													D5-406							
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT41.03,04	91982	S	lẻ																													D5-406							
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT41.01,02,03,04	91983	S	AB										D3,5-201																										
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT41.01,02	91984	S	AB																									D5-406											
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT41.03,04	91985	S	AB																											D5-506									
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT41.01,02,03,04	91986	S	AB																						D3,5-301														
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT41.01,02	91987	S	AB																											D5-406									
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT41.03,04	91988	S	AB																									D5-506											
	LT+BT	EM1010	Quản trị học đại cương	2(2-0-0-4)	KT41.01,02,03,04	91989	S	AB																				D3,5-301																
	LT+BT	EM1170	Pháp luật đại cương	2(2-0-0-4)	KT41.01,02,03,04	91990	S	AB														D3,5-301																						

Mã ngành	Loại lớp	Mã HP	Tên HP	Thời lượng	Lớp học	Mã lớp	Kíp	Đợt	Thứ hai						Thứ ba						Thứ tư						Thứ năm						Thứ sáu						Thứ bảy					
									Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học					
									1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6
	LT+BT	MIL1110	Đường lối quân sự	0(3-0-0-6)	KT41.01,02,03,04	91991	S	AB																D3,5-301																				
KQ1	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KQ 1.01,02,03,04	91992	S	AB														D3,5-501																						
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KQ 1.01,02	91993	S	lẻ																							D5-406													
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KQ 1.03,04	91994	S	chẵn																							D5-406													
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KQ 1.01,02,03,04	91995	S	AB																D3,5-501																				
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KQ 1.01,02	91996	S	AB																			D5-406																	
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KQ 1.03,04	91997	S	AB																					D5-506															
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KQ 1.01,02,03,04	91998	S	AB																									D3,5-301											
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KQ 1.01,02	91999	S	AB																					D5-406															
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KQ 1.03,04	92000	S	AB																			D5-506																	
	LT+BT	EM1170	Pháp luật đại cương	#N/A	KQ 1.01,02,03,04	92001	S	AB																												D3,5-301								
	LT+BT	EM1010	Quản trị học đại cương	2(2-0-0-4)	KQ 1.01,02,03,04	92002	S	AB		D3,5-301																																		
	LT+BT	MIL1120	Công tác quốc phòng-An ninh	0(3-0-0-6)	KQ 1.01,02,03,04	92003	S	AB				D3,5-301																																
KQ2	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KQ 2.01,02 - KQ 3.01,02	92004	S	AB																D3,5-401																				
KQ3	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KQ 2.01,02	92005	S	lẻ											D5-406																									
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KQ 3.01,02	92006	S	chẵn											D5-406																									
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KQ 2.01,02 - KQ 3.01,02	92007	S	AB													D3,5-401																							
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KQ 2.01,02	92008	S	AB							D5-406																													
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KQ 3.01,02	92009	S	AB									D5-506																											
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KQ 2.01,02 - KQ 3.01,02	92010	S	AB																											D3,5-401									
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KQ 2.01,02	92011	S	AB									D5-406																											
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KQ 3.01,02	92012	S	AB							D5-506																													
	LT+BT	EM1170	Pháp luật đại cương	#N/A	KQ 2.01,02 - KQ 3.01,02	92013	S	AB																									D3,5-401											
	LT+BT	EM1010	Quản trị học đại cương	2(2-0-0-4)	KQ 2.01,02 - KQ 3.01,02	92014	S	AB				D3,5-401																																
	LT+BT	MIL1120	Công tác quốc phòng-An ninh	0(3-0-0-6)	KQ 2.01,02 - KQ 3.01,02	92015	S	AB	D3,5-401																																			
KT11	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT Cơ điện tử 01,02,03,04	92016	C	AB																									D3-301											
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT Cơ điện tử 01,02	92017	C	lẻ											D5-406																									
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT Cơ điện tử 03,04	92018	C	chẵn											D5-406																									
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT Cơ điện tử 01,02,03,04	92019	C	AB																											D3-301									
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT Cơ điện tử 01,02	92020	C	AB							D5-406																													
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT Cơ điện tử 03,04	92021	C	AB									D5-506																											
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT Cơ điện tử 01,02,03,04	92022	C	AB													D3,5-301																							
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT Cơ điện tử 01,02	92023	C	AB									D5-406																											
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT Cơ điện tử 03,04	92024	C	AB							D5-506																													
	LT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT Cơ điện tử 01,02,03,04	92025	C	AB																D3,5-301																				
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT Cơ điện tử 01	92026	C	chẵn																				D5-203																
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT Cơ điện tử 02	92027	C	chẵn																						D5-203														
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT Cơ điện tử 03	92028	C	lẻ																				D5-203																
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT Cơ điện tử 04	92029	C	lẻ																						D5-203														
	LT+BT	EM1010	Quản trị học đại cương	2(2-0-0-4)	KT Cơ điện tử 01,02,03,04	92030	C	AB		D3,5-301																																		
	LT+BT	MIL1110	Đường lối quân sự	0(3-0-0-6)	KT Cơ điện tử 01,02,03,04	92031	C	AB				D3,5-301																																
KT12	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 12.01,02,03,04	92032	C	AB																											D3-401									
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 12.01,02	92033	C	lẻ																							D5-406													

Mã ngành	Loại lớp	Mã HP	Tên HP	Thời lượng	Lớp học	Mã lớp	Kíp	Đợt	Thứ hai						Thứ ba						Thứ tư						Thứ năm						Thứ sáu						Thứ bảy					
									Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học					
									1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 12.03,04	92034	C	chẵn																							D5-406													
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 12.01,02,03,04	92035	C	AB																									D3-401											
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 12.01,02	92036	C	AB																			D5-406																	
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 12.03,04	92037	C	AB																					D5-506															
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 12.01,02,03,04	92038	C	AB																D3,5-401																				
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 12.01,02	92039	C	AB																					D5-406															
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 12.03,04	92040	C	AB																			D5-506																	
	LT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 12.01,02,03,04	92041	C	AB														D3,5-401																						
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 12.01	92042	C	chẵn								T-501																												
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 12.02	92043	C	chẵn										T-501																										
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 12.03	92044	C	lẻ								T-501																												
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 12.04	92045	C	lẻ										T-501																										
	LT+BT	EM1010	Quản trị học đại cương	2(2-0-0-4)	KT 12.01,02,03,04	92046	C	AB				D3,5-401																																
	LT+BT	MIL1110	Đường lối quân sự	0(3-0-0-6)	KT 12.01,02,03,04	92047	C	AB	D3,5-401																																			
KT12	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 12.05,06,07,08	92048	C	AB								D3,5-301																												
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 12.05,06	92049	C	lẻ					D5-406																															
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 12.07,08	92050	C	chẵn					D5-406																															
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 12.05,06,07,08	92051	C	AB										D3,5-301																										
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 12.05,06	92052	C	AB	D5-406																																			
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 12.07,08	92053	C	AB			D5-506																																	
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 12.05,06,07,08	92054	C	AB																									D3,5-301											
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 12.05,06	92055	C	AB			D5-406																																	
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 12.07,08	92056	C	AB	D5-506																																			
	LT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 12.05,06,07,08	92057	C	AB																												D3,5-301									
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 12.05	92058	C	chẵn														T-501																						
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 12.06	92059	C	chẵn																T-501																				
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 12.07	92060	C	lẻ														T-501																						
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 12.08	92061	C	lẻ																T-501																				
	LT+BT	EM1010	Quản trị học đại cương	2(2-0-0-4)	KT 12.05,06,07,08	92062	C	AB																				D3,5-301																
	LT+BT	MIL1110	Đường lối quân sự	0(3-0-0-6)	KT 12.05,06,07,08	92063	C	AB																						D3,5-301														
KT12	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 12.09,10,11,12	92064	C	AB										D3,5-401																										
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 12.09,10	92065	C	lẻ																	D5-406																			
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 12.11,12	92066	C	chẵn																	D5-406																			
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 12.09,10,11,12	92067	C	AB							D3,5-401																													
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 12.09,10	92068	C	AB													D5-406																							
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 12.11,12	92069	C	AB															D5-506																					
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 12.09,10,11,12	92070	C	AB																												D3,5-401								
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 12.09,10	92071	C	AB															D5-406																					
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 12.11,12	92072	C	AB													D5-506																							
	LT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 12.09,10,11,12	92073	C	AB																										D3,5-401										
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 12.09	92074	C	chẵn		T-501																																		
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 12.10	92075	C	chẵn				T-501																																
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 12.11	92076	C	lẻ		T-501																																		
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 12.12	92077	C	lẻ				T-501																																

Mã ngành	Loại lớp	Mã HP	Tên HP	Thời lượng	Lớp học	Mã lớp	Kíp	Đợt	Thứ hai						Thứ ba						Thứ tư						Thứ năm						Thứ sáu						Thứ bảy					
									Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học					
									1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6
	LT+BT	EM1010	Quản trị học đại cương	2(2-0-0-4)	KT 12.09,10,11,12	92078	C	AB																						D3,5-401														
	LT+BT	MIL1110	Đường lối quân sự	0(3-0-0-6)	KT 12.09,10,11,12	92079	C	AB																			D3,5-401																	
KT14	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 14.01,02,03,04	92080	C	AB																				D3-501																
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 14.01,02	92081	C	lẻ							D5-103																													
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 14.03,04	92082	C	chẵn							D5-103																													
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 14.01,02,03,04	92083	C	AB																						D3-501														
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 14.01,02	92084	C	AB									D5-103																											
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 14.03,04	92085	C	AB											D5-104																									
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 14.01,02,03,04	92086	C	AB	D3-501																																			
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 14.01,02	92087	C	AB											D5-103																									
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 14.03,04	92088	C	AB									D5-104																											
	LT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 14.01,02,03,04	92089	C	AB				D3-501																																
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 14.01	92090	C	chẵn																										D5-406										
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 14.02	92091	C	chẵn																												D5-406								
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 14.03	92092	C	lẻ																										D5-406										
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT 14.04	92093	C	lẻ																												D5-406								
	LT+BT	EM1170	Pháp luật đại cương	#N/A	KT 14.01,02,03,04	92094	C	AB														D3-501																						
	LT+BT	MIL1110	Đường lối quân sự	0(3-0-0-6)	KT 14.01,02,03,04	92095	C	AB																D3-501																				
KT13	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT Nhiệt 01,02,03	92096	C	AB																						D3,5-501														
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT Nhiệt 01	92097	C	lẻ																													D5-103							
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT Nhiệt 02,03	92098	C	chẵn																													D5-103							
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT Nhiệt 01,02,03	92099	C	AB																			D3,5-501																	
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT Nhiệt 01	92100	C	AB																									D5-103											
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT Nhiệt 02,03	92101	C	AB																											D5-104									
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT Nhiệt 01,02,03	92102	C	AB				D3,5-501																																
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT Nhiệt 01	92103	C	AB																											D5-103									
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT Nhiệt 02,03	92104	C	AB																									D5-104											
	LT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT Nhiệt 01,02,03	92105	C	AB		D3,5-501																																		
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT Nhiệt 01	92106	C	chẵn							D3,5-501																													
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT Nhiệt 02	92107	C	chẵn									D3,5-501																											
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	KT Nhiệt 03	92108	C	chẵn											D3,5-501																									
	LT+BT	EM1170	Pháp luật đại cương	#N/A	KT Nhiệt 01,02,03	92109	C	AB																D3,5-501																				
	LT+BT	MIL1110	Đường lối quân sự	0(3-0-0-6)	KT Nhiệt 01,02,03	92110	C	AB													D3,5-501																							
KT51	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 51, KT 52, CN3	92111	C	AB		D3-101																																		
KT52	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	Vật lý KT 01,02	92112	C	chẵn													D5-103																							
CN3	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT hạt nhân - CN thực phẩm	92113	C	lẻ													D5-103																							
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 51, KT 52, CN3	92114	C	AB				D3-101																																
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	Vật lý KT 01,02	92115	C	AB															D5-103																					
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT hạt nhân - CN thực phẩm	92116	C	AB																	D5-104																			
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 51, KT 52, CN3	92117	C	AB							D3-101																													
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	Vật lý KT 01,02	92118	C	AB																	D5-103																			
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT hạt nhân - CN thực phẩm	92119	C	AB															D5-104																					
	LT+BT	EM1010	Quản trị học đại cương	2(2-0-0-4)	KT 51, KT 52, CN3	92120	C	AB										D3-101																										
	LT+BT	EM1170	Pháp luật đại cương	2(2-0-0-4)	KT 51, KT 52, CN3	92121	C	AB																				D3-101																

Mã ngành	Loại lớp	Mã HP	Tên HP	Thời lượng	Lớp học	Mã lớp	Kíp	Đợt	Thứ hai						Thứ ba						Thứ tư						Thứ năm						Thứ sáu						Thứ bảy					
									Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học					
									1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6
	LT+BT	MIL1110	Đường lối quân sự	0(3-0-0-6)	KT 51, KT 52, CN3	92122	C	AB																						D3-101														
KT31	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 31.01,02,03,04	92123	C	AB				D3-201																																
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 31.01,02	92124	C	lẻ																	D5-203																			
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 31.03,04	92125	C	chẵn																	D5-203																			
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 31.01,02,03,04	92126	C	AB	D3-201																																			
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 31.01,02	92127	C	AB													D5-203																							
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 31.03,04	92128	C	AB															D5-204																					
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 31.01,02,03,04	92129	C	AB										D3-201																										
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 31.01,02	92130	C	AB															D5-203																					
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 31.03,04	92131	C	AB													D5-204																							
	LT+BT	EM1010	Quản trị học đại cương	2(2-0-0-4)	KT 31.01,02,03,04	92132	C	AB								D3-201																												
	LT+BT	EM1170	Pháp luật đại cương	2(2-0-0-4)	KT 31.01,02,03,04	92133	C	AB																						D3-201														
	LT+BT	MIL1120	Công tác quốc phòng-An ninh	0(3-0-0-6)	KT 31.01,02,03,04	92134	C	AB																			D3-201																	
KT31	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 31.05,06,07,08	92135	C	AB								D3-301																												
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 31.05,06	92136	C	lẻ	D5-103																																			
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 31.07,08	92137	C	chẵn	D5-103																																			
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 31.05,06,07,08	92138	C	AB										D3-301																										
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 31.05,06	92139	C	AB			D5-103																																	
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 31.07,08	92140	C	AB					D5-104																															
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 31.05,06,07,08	92141	C	AB													D3-101																							
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 31.05,06	92142	C	AB					D5-103																															
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 31.07,08	92143	C	AB			D5-104																																	
	LT+BT	EM1010	Quản trị học đại cương	2(2-0-0-4)	KT 31.05,06,07,08	92144	C	AB																D3-101																				
	LT+BT	EM1170	Pháp luật đại cương	2(2-0-0-4)	KT 31.05,06,07,08	92145	C	AB																										D3-101										
	LT+BT	MIL1120	Công tác quốc phòng-An ninh	0(3-0-0-6)	KT 31.05,06,07,08	92146	C	AB																												D3-101								
KT31	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 31.09,10,11,12	92147	C	AB										D3-401																										
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 31.09,10	92148	C	lẻ																			D5-103																	
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 31.11,12	92149	C	chẵn																			D5-103																	
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 31.09,10,11,12	92150	C	AB							D3-401																													
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 31.09,10	92151	C	AB																					D5-103															
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 31.11,12	92152	C	AB																							D5-104													
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 31.09,10,11,12	92153	C	AB																D3-201																				
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 31.09,10	92154	C	AB																							D5-103													
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 31.11,12	92155	C	AB																					D5-104															
	LT+BT	EM1010	Quản trị học đại cương	2(2-0-0-4)	KT 31.09,10,11,12	92156	C	AB														D3-201																						
	LT+BT	EM1170	Pháp luật đại cương	2(2-0-0-4)	KT 31.09,10,11,12	92157	C	AB																												D3-201								
	LT+BT	MIL1120	Công tác quốc phòng-An ninh	0(3-0-0-6)	KT 31.09,10,11,12	92158	C	AB																									D3-201											
KT31	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 31.13,14 - Hóa học- KT in &TT	92159	C	AB																				TC-412																
KT32	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	KT 31.13,14	92160	C	lẻ					D5-203																															
KT33	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	Hóa học- KT in &Truyền thông	92161	C	chẵn					D5-203																															
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 31.13,14 - Hóa học- KT in &TT	92162	C	AB																						TC-412														
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	KT 31.13,14	92163	C	AB	D5-203																																			
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	Hóa học- KT in &Truyền thông	92164	C	AB			D5-204																																	

Mã ngành	Loại lớp	Mã HP	Tên HP	Thời lượng	Lớp học	Mã lớp	Kíp	Đợt	Thứ hai						Thứ ba						Thứ tư						Thứ năm						Thứ sáu						Thứ bảy					
									Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học					
									1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 31.13,14 - Hóa học- KT in &TT	92165	C	AB																									D3-501												
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	KT 31.13,14	92166	C	AB			D5-203																																	
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	Hóa học- KT in &Truyền thông	92167	C	AB	D5-204																																			
	LT+BT	EM1010	Quản trị học đại cương	2(2-0-0-4)	KT 31.13,14 - Hóa học- KT in &TT	92168	C	AB																												D3-501								
	LT+BT	EM1170	Pháp luật đại cương	2(2-0-0-4)	KT 31.13,14 - Hóa học- KT in &TT	92169	C	AB										D3-501																										
	LT+BT	MIL1120	Công tác quốc phòng-An ninh	0(3-0-0-6)	KT 31.13,14 - Hóa học- KT in &TT	92170	C	AB							D3-501																													
CN1	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	CN 1.01,02,03,04	92171	C	AB														D3-301																						
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	CN 1.01,02	92172	C	lẻ											D5-203																									
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	CN 1.03,04	92173	C	chẵn											D5-203																									
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	CN 1.01,02,03,04	92174	C	AB																D3-301																				
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	CN 1.01,02	92175	C	AB							D5-203																													
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	CN 1.03,04	92176	C	AB									D5-204																											
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	CN 1.01,02,03,04	92177	C	AB																			D3-301																	
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	CN 1.01,02	92178	C	AB									D5-203																											
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	CN 1.03,04	92179	C	AB							D5-204																													
	LT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	CN 1.01,02,03,04	92180	C	AB																						D3-301														
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	CN 1.01	92181	C	chẵn																										D5-506										
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	CN 1.02	92182	C	chẵn																												D5-506								
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	CN 1.03	92183	C	lẻ																										D5-506										
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	CN 1.04	92184	C	lẻ																												D5-506								
	LT+BT	EM1170	Pháp luật đại cương	#N/A	CN 1.01,02,03,04	92185	C	AB		D3-301																																		
	LT+BT	MIL1120	Công tác quốc phòng-An ninh	0(3-0-0-6)	CN 1.01,02,03,04	92186	C	AB				D3-301																																
CN1	LT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	CN 1.05,06,07,08	92187	C	AB																D3-401																				
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	CN 1.05,06	92188	C	lẻ																									D5-203											
	BT	PH1110	Vật lý đại cương I	3(2-1-1-6)	CN 1.07,08	92189	C	chẵn																									D5-203											
	LT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	CN 1.05,06,07,08	92190	C	AB													D3-401																							
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	CN 1.05,06	92191	C	AB																											D5-203									
	BT	MI1110	Giải tích I	4(3-2-0-8)	CN 1.07,08	92192	C	AB																													D5-204							
	LT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	CN 1.05,06,07,08	92193	C	AB																						D3-401														
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	CN 1.05,06	92194	C	AB																													D5-203							
	BT	MI1140	Đại số	4(3-2-0-8)	CN 1.07,08	92195	C	AB																											D5-204									
	LT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	CN 1.05,06,07,08	92196	C	AB																				D3-401																
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	CN 1.05	92197	C	chẵn								T-502																												
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	CN 1.06	92198	C	chẵn										T-502																										
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	CN 1.07	92199	C	lẻ								T-502																												
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	CN 1.08	92200	C	lẻ										T-502																										
	LT+BT	EM1170	Pháp luật đại cương	#N/A	CN 1.05,06,07,08	92201	C	AB				D3-401																																
	LT+BT	MIL1120	Công tác quốc phòng-An ninh	0(3-0-0-6)	CN 1.05,06,07,08	92202	C	AB	D3-401																																			
TA1	LT+BT	ED3070	Nhập môn KHCN	2(2-0-0-4)	TA 1.01,02,03,04,05	92203	S	AB																						D3-501														
TA2	LT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	Toàn bộ khối D	92204	S	AB																				D3-501																
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	TA 1.01,02	92205	S	AB																	D5-506																			
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	TA 1.03	92206	S	AB																	D5-506																			
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	TA 1.04,05	92207	S	AB															D5-506																					
	BT	SSH1110	Những NLCB của CNML I	2(2-1-0-4)	TA 2.01,02	92208	S	AB															D5-506																					

Mã ngành	Loại lớp	Mã HP	Tên HP	Thời lượng	Lớp học	Mã lớp	Kíp	Đợt	Thứ hai						Thứ ba						Thứ tư						Thứ năm						Thứ sáu						Thứ bảy					
									Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học					
									1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6
	LT+BT	EM1170	Pháp luật đại cương	2(2-0-0-4)	Toàn bộ khối D	92209	S	AB										D3-501																										
	LT+BT	MIL1110	Đường lối quân sự	0(3-0-0-6)	Toàn bộ khối D	92210	S	AB							D3-501																													
	LT+BT	FL1320	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2(2-0-0-4)	TA1.01	92211	S	AB	D4-403																																			
	LT+BT	FL3011	Kỹ năng nói tiếng Anh I	2(2-1-0-4)	TA1.01	92212	S	AB																									D4-403											
	LT+BT	FL3021	Kỹ năng nghe tiếng Anh I	3(2-2-0-6)	TA1.01	92213	S	AB			D4-403										D4-403																							
	LT+BT	FL3031	Kỹ năng đọc tiếng Anh I	2(2-1-0-4)	TA1.01	92214	S	AB																												D4-403								
	LT+BT	FL3041	Kỹ năng viết tiếng Anh I	3(2-2-0-6)	TA1.01	92215	S	AB					D4-403										D4-403																					
	LT+BT	FL1320	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2(2-0-0-4)	TA1.02	92216	S	AB					D4-404																															
	LT+BT	FL3011	Kỹ năng nói tiếng Anh I	2(2-1-0-4)	TA1.02	92217	S	AB																												D4-404								
	LT+BT	FL3021	Kỹ năng nghe tiếng Anh I	3(2-2-0-6)	TA1.02	92218	S	AB	D4-404														D4-404																					
	LT+BT	FL3031	Kỹ năng đọc tiếng Anh I	2(2-1-0-4)	TA1.02	92219	S	AB																									D4-404											
	LT+BT	FL3041	Kỹ năng viết tiếng Anh I	3(2-2-0-6)	TA1.02	92220	S	AB			D4-404										D4-404																							
	LT+BT	FL1320	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2(2-0-0-4)	TA1.03	92221	S	AB			D4-405																																	
	LT+BT	FL3011	Kỹ năng nói tiếng Anh I	2(2-1-0-4)	TA1.03	92222	S	AB																									D4-405											
	LT+BT	FL3021	Kỹ năng nghe tiếng Anh I	3(2-2-0-6)	TA1.03	92223	S	AB					D4-405								D4-405																							
	LT+BT	FL3031	Kỹ năng đọc tiếng Anh I	2(2-1-0-4)	TA1.03	92224	S	AB																												D4-405								
	LT+BT	FL3041	Kỹ năng viết tiếng Anh I	3(2-2-0-6)	TA1.03	92225	S	AB	D4-405														D4-405																					
	LT+BT	FL1320	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2(2-0-0-4)	TA1.04	92226	C	AB													D4-403																							
	LT+BT	FL3011	Kỹ năng nói tiếng Anh I	2(2-1-0-4)	TA1.04	92227	C	AB	D4-403																																			
	LT+BT	FL3021	Kỹ năng nghe tiếng Anh I	3(2-2-0-6)	TA1.04	92228	C	AB															D4-403										D4-403											
	LT+BT	FL3031	Kỹ năng đọc tiếng Anh I	2(2-1-0-4)	TA1.04	92229	C	AB				D4-403																																
	LT+BT	FL3041	Kỹ năng viết tiếng Anh I	3(2-2-0-6)	TA1.04	92230	C	AB																	D4-403										D4-403									
	LT+BT	FL1320	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2(2-0-0-4)	TA1.05	92231	C	AB																	D4-404																			
	LT+BT	FL3011	Kỹ năng nói tiếng Anh I	2(2-1-0-4)	TA1.05	92232	C	AB				D4-404																																
	LT+BT	FL3021	Kỹ năng nghe tiếng Anh I	3(2-2-0-6)	TA1.05	92233	C	AB													D4-404														D4-404									
	LT+BT	FL3031	Kỹ năng đọc tiếng Anh I	2(2-1-0-4)	TA1.05	92234	C	AB	D4-404																																			
	LT+BT	FL3041	Kỹ năng viết tiếng Anh I	3(2-2-0-6)	TA1.05	92235	C	AB															D4-404										D4-404											
	LT+BT	FL1320	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2(2-0-0-4)	TA2.01	92236	C	AB																												D4-408								
	LT+BT	FL1330	Tiếng Việt thực hành	2(2-0-0-4)	TA2.01	92237	C	AB																				D4-408																
	LT+BT	FLE1101	Language Communication Skills 1	4(2-2-0-8)	TA2.01	92238	C	AB																D4-408										D4-408										
	LT+BT	FLE1102	Dealing with Texts 1	4(2-2-2-8)	TA2.01	92239	C	AB				D4-408										D4-408																						
	LT+BT	FLE1103	Learning to learn 1	4(2-2-0-8)	TA2.01	92240	C	AB		D4-408																				D4-408														
	LT+BT	FL1320	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2(2-0-0-4)	TA2.02	92241	C	AB																										D4-409										
	LT+BT	FL1330	Tiếng Việt thực hành	2(2-0-0-4)	TA2.02	92242	C	AB																						D4-409														
	LT+BT	FLE1101	Language Communication Skills 1	4(2-2-0-8)	TA2.02	92243	C	AB														D4-409														D4-409								
	LT+BT	FLE1102	Dealing with Texts 1	4(2-2-2-8)	TA2.02	92244	C	AB		D4-409														D4-409																				
	LT+BT	FLE1103	Learning to learn 1	4(2-2-0-8)	TA2.02	92245	C	AB				D4-409																D4-409																
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92246	S	AB	D5-505																					D5-505														
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92247	S	AB				D5-505															D5-505																	
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92248	S	AB							D5-505																					D5-505								
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92249	S	AB										D5-505															D5-505												
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92250	S	AB													D5-505																					D5-505		
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92251	S	AB																D5-505															D5-505					
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92252	S	AB	TC-208A																					TC-208A														
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92253	S	AB				TC-208A															TC-208A																	

Mã ngành	Loại lớp	Mã HP	Tên HP	Thời lượng	Lớp học	Mã lớp	Kíp	Đợt	Thứ hai						Thứ ba						Thứ tư						Thứ năm						Thứ sáu						Thứ bảy					
									Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học					
									1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92254	S	AB							TC-208A																					TC-208A									
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92255	S	AB										TC-208A															TC-208A											
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92256	S	AB													TC-208A																					D4-404		
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92257	S	AB																TC-208A															D4-404					
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92258	S	AB	TC-508A																					TC-508A														
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92259	S	AB				TC-508A															TC-508A																	
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92260	S	AB							TC-508A																					TC-508A									
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92261	S	AB										TC-508A															TC-508A											
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92262	S	AB													TC-508A																					D4-405		
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92263	S	AB																TC-508A															D4-405					
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92264	S	AB	D3,5-203																					D3,5-203														
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92265	S	AB				D3,5-203															D3,5-203																	
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92266	S	AB							D3,5-203																					D3,5-203									
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92267	S	AB										D3,5-203															D3,5-203											
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92268	S	AB													D3,5-203																					D3,5-203		
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92269	S	AB																D3,5-203															D3,5-203					
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92270	S	AB	T-510																					T-510														
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92271	S	AB				T-510															T-510																	
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92272	S	AB							T-510																					T-510									
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92273	S	AB										T-510															T-510											
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92274	S	AB													T-510																					D4-401		
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92275	S	AB																T-510															D4-401					
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92276	S	AB	T-511																					T-511														
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92277	S	AB				T-511															T-511																	
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92278	S	AB							T-511																					T-511									
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92279	S	AB										T-511															T-511											
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92280	S	AB													T-511																					D4-304		
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92281	S	AB																T-511															D4-304					
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92282	S	AB	T-512																					T-512														
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92283	S	AB				T-512															T-512																	
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92284	S	AB							T-512																					T-512									
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92285	S	AB										T-512															T-512											
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92286	S	AB													T-512																					D4-403		
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92287	S	AB																T-512															D4-403					
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92288	C	AB	D5-405																					D5-405														
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92289	C	AB				D5-405															D5-405																	
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92290	C	AB							D5-405																					D5-405									
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92291	C	AB										D5-405															D5-405											
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92292	C	AB													D5-405																					D5-405		
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92293	C	AB																D5-405															D5-405					
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92294	C	AB	TC-208A																					TC-208A														

Mã ngành	Loại lớp	Mã HP	Tên HP	Thời lượng	Lớp học	Mã lớp	Kíp	Đợt	Thứ hai						Thứ ba						Thứ tư						Thứ năm						Thứ sáu						Thứ bảy					
									Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học					
									1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92295	C	AB				TC-208A															TC-208A																	
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92296	C	AB							TC-208A																					TC-208A									
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92297	C	AB										TC-208A															TC-208A												
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92298	C	AB													TC-208A																					D4-401		
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92299	C	AB																TC-208A															D4-401					
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92300	C	AB	TC-508A																					TC-508A														
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92301	C	AB				TC-508A															TC-508A																	
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92302	C	AB							TC-508A																					TC-508A									
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92303	C	AB										TC-508A															TC-508A												
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92304	C	AB													TC-508A																					D4-402		
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92305	C	AB																TC-508A															D4-402					
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92306	C	AB	D3,5-203																					D3,5-203														
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92307	C	AB				D3,5-203															D3,5-203																	
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92308	C	AB							D3,5-203																					D3,5-203									
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92309	C	AB										D3,5-203															D3,5-203												
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92310	C	AB													D3,5-203																					D3,5-203		
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92311	C	AB																D3,5-203															D3,5-203					
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92312	C	AB	T-510																					T-510														
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92313	C	AB				T-510															T-510																	
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92314	C	AB							T-510																					T-510									
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92315	C	AB										T-510															T-510												
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92316	C	AB													T-510																					D4-403		
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92317	C	AB																T-510															D4-403					
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92318	C	AB	T-511																					T-511														
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92319	C	AB				T-511															T-511																	
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92320	C	AB							T-511																					T-511									
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92321	C	AB										T-511															T-511												
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92322	C	AB													T-511																					D4-404		
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92323	C	AB																T-511															D4-404					
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92324	C	AB	T-512																					T-512														
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92325	C	AB				T-512															T-512																	
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92326	C	AB							T-512																					T-512									
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92327	C	AB										T-512															T-512												
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92328	C	AB													T-512																					D4-405		
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92329	C	AB																T-512															D4-405					
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92330	S	AB	D4-402																					D4-402														
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92331	S	AB				D4-402															D4-402																	
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92332	S	AB							D4-402																					D4-402									
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92333	S	AB										D4-402															D4-402												
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92334	S	AB													D4-402																					D4-402		
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92335	S	AB																D4-402															D4-402					

Mã ngành	Loại lớp	Mã HP	Tên HP	Thời lượng	Lớp học	Mã lớp	Kíp	Đợt	Thứ hai						Thứ ba						Thứ tư						Thứ năm						Thứ sáu						Thứ bảy					
									Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học					
									1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92336	S	AB	TC-310																					TC-306														
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92337	S	AB				TC-310															TC-508																	
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92338	C	AB							D5-505																					D5-505								
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92339	C	AB										D5-505															D5-505											
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92340	C	AB													D5-505																					D5-505		
	LT+BT	FL1100	Tiếng Anh 1	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92341	C	AB																D5-505															D5-505					
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92342	S	AB	D3-505																					D3-505														
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92343	S	AB				D3-505															D3-505																	
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92344	S	AB							D3-505																					D3-505								
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92345	S	AB										D3-505															D3-505											
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92346	S	AB													D3-505																					D3-505		
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92347	S	AB																D3-505															D3-505					
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92348	S	AB	D3-506																					D3-506														
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92349	S	AB				D3-506															D3-506																	
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92350	S	AB							D3-506																					D3-506								
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92351	S	AB										D3-506															D3-506											
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92352	S	AB													D3-506																					D3-506		
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92353	S	AB																D3-506															D3-506					
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92354	S	AB	D5-503																					D5-503														
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92355	S	AB				D5-503															D5-503																	
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92356	S	AB							D5-503																					D5-503								
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92357	S	AB										D5-503															D5-503											
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92358	S	AB													D5-503																					D5-503		
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92359	S	AB																D5-503															D5-503					
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92360	S	AB	D5-504																					D5-504														
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92361	S	AB				D5-504															D5-504																	
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92362	S	AB							D5-504																					D5-504								
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92363	S	AB										D5-504															D5-504											
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92364	S	AB													D5-504																					D5-504		
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92365	S	AB																D5-504															D5-504					
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92366	C	AB	D3-505																					D3-505														
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92367	C	AB				D3-505															D3-505																	
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92368	C	AB							D3-505																					D3-505								
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92369	C	AB										D3-505															D3-505											
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92370	C	AB													D3-505																					D3-505		
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92371	C	AB																D3-505															D3-505					
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92372	C	AB	D3-506																					D3-506														
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92373	C	AB				D3-506															D3-506																	
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92374	C	AB							D3-506																					D3-506								
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92375	C	AB										D3-506															D3-506											

Mã ngành	Loại lớp	Mã HP	Tên HP	Thời lượng	Lớp học	Mã lớp	Kíp	Đợt	Thứ hai						Thứ ba						Thứ tư						Thứ năm						Thứ sáu						Thứ bảy					
									Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học						Tiết học					
									1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92376	C	AB													D3-506																					D3-506		
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92377	C	AB																D3-506															D3-506					
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92378	C	AB	D5-503																					D5-503														
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92379	C	AB				D5-503															D5-503																	
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92380	C	AB							D5-503																					D5-503								
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92381	C	AB										D5-503															D5-503											
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92382	C	AB													D5-503																					D5-503		
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92383	C	AB																D5-503															D5-503					
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92384	C	AB	D5-504																					D5-504														
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92385	C	AB				D5-504															D5-504																	
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92386	C	AB							D5-504																					D5-504								
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92387	C	AB										D5-504															D5-504											
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92388	C	AB													D5-504																					D5-504		
	LT+BT	FL1101	Tiếng Anh 2	3(0-6-0-6)	Cơ sở chung	92389	C	AB																D5-504															D5-504					